

Số: /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
V/v Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng
Dự án Hoàn thiện hệ thống công trình sử dụng nước hồ Sông Lũy

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 4435/QĐ-BNN-XD ngày 30/10/17 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Sông Lũy, tỉnh Bình Thuận; số 3326/QĐ-BNN-KH ngày 23/7/2021, số 985/QĐ-BNN-KH ngày 17/3/2023 về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Hoàn thiện hệ thống công trình sử dụng nước hồ Sông Lũy;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Thuận về thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục các dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất năm 2023;

Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh Bình Thuận: Số 410/QĐ-UBND ngày 18/02/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến 2030; số 1693/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bắc Bình; số 2583/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 về việc phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh Bình Thuận: Số 2049/UBND-ĐTQH ngày 23/5/2018 về việc thỏa thuận một số nội dung liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông, đoạn Vĩnh Hảo – Phan Thiết qua địa bàn tỉnh Bình Thuận (lần 1); số 144/UBND-ĐTQH ngày 16/01/2023 ý kiến về quy mô đầu tư, phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của và việc giao chủ đầu tư Dự án Hoàn thiện hệ thống công trình sử dụng nước hồ Sông Lũy;

Xét Tờ trình số 142/TTr-BQLDA ngày 28/12/2022 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Thuận trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Hoàn thiện hệ thống công trình sử dụng nước hồ Sông Lũy, kèm theo hồ sơ thiết kế, thẩm tra;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại các Báo cáo số 56/BC-XD-TĐ ngày 16/01/2023; số 349/BC-XD-TĐ ngày 21/3/2023 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Hoàn thiện hệ thống công trình sử dụng nước hồ Sông Lũy với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên dự án:** Hoàn thiện hệ thống công trình sử dụng nước hồ Sông Lũy
- 2. Người quyết định đầu tư:** Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- 3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Thuận.

4. Mục tiêu, nhiệm vụ, quy mô đầu tư xây dựng:

a) Mục tiêu đầu tư xây dựng: Khai thác hiệu quả nguồn nước hồ Sông Lũy đã đầu tư để cấp tưới cấp nước tưới cho nông nghiệp thuộc địa bàn các huyện Bắc Bình và Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

b) Nhiệm vụ của dự án: Cấp nước tưới cho 21.500 ha (trong đó: tưới chủ động, ổn định 8.956 ha; tưới bổ sung 12.000 ha; tạo nguồn 544 ha) đất nông nghiệp của 02 huyện Bắc Bình và Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

c) Quy mô đầu tư xây dựng:

- Biện pháp công trình: Gia cố một số đoạn kênh chính 812- Châu Tá – Sông Quao; xây dựng mới các tuyến kênh cấp 1, cấp 2, cấp 3 có diện tích tưới phụ trách tưới $F > 50$ ha thuộc các khu tưới 812- Châu Tá – Sông Quao và Cà Giây – Cây Cà để dẫn nước tưới về khu hưởng lợi.

- Vùng tuyến công trình:

+ Nâng cấp, kiên cố hóa các đoạn xung yếu trên tuyến kênh chính 812- Châu Tá – Sông Quao: Đi theo tuyến kênh chính hiện có.

+ Các tuyến kênh cấp 1 khu tưới 812- Châu Tá – Sông Quao xuất phát từ các công lấy nước trên kênh chính đi theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, các tuyến kênh cấp 1 khu tưới Cà Giây – Cây Cà xuất phát từ các công lấy nước trên kênh chính, đi theo hướng Bắc - Nam không chệch khu tưới.

- Quy mô và các thông số cơ bản: *(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).*

+ Hệ thống kênh khu tưới 812- Châu Tá - Sông Quao:

Tuyến kênh chính: Nâng cấp và kiên cố hóa các đoạn xung yếu trên kênh chính với tổng chiều dài 5,3 km; lưu lượng thiết kế $Q_{tk}=20,60 \text{ m}^3/\text{s}$; hình thức kết cấu: Gia cố 02 bờ bằng tường đứng kết hợp mái nghiêng, kết cấu BT và BTCT.

Xây dựng mới 07 tuyến kênh cấp 1 với tổng chiều dài 32,40 km, kênh hở mặt cắt chữ nhật, kết cấu BT và BTCT, lưu lượng thiết kế $Q_{tk}=0,14 \div 1,72 \text{ m}^3/\text{s}$.

Xây dựng mới 22 tuyến kênh nhánh cấp 2, cấp 3 với tổng chiều dài 38,40 km, kênh hở, mặt cắt chữ nhật, kết cấu BT và BTCT.

+ Hệ thống kênh khu tưới Cà Giây – Cây Cà:

Xây dựng mới 02 tuyến kênh cấp 1 với tổng chiều dài 6,57 km, kênh hở, mặt cắt chữ nhật, kết cấu BT và BTCT, lưu lượng thiết kế $Q_{tk}=0,43 \div 0,51 \text{ m}^3/\text{s}$.

Xây dựng mới 02 tuyến kênh nhánh cấp 2 với tổng chiều dài 3,14km, kênh hở, mặt cắt chữ nhật, kết cấu BT và BTCT.

+ Công trình trên kênh:

Tổng số khoảng 597 công trình, bao gồm cụm điều tiết, công lấy nước đầu kênh, công qua đường, bến rửa dân sinh, công tiêu, công trình chuyển tiếp kênh và dốc nước, tràn ra, bậc nước, cầu máng, cụm công trình cuối kênh,...

Giải pháp kỹ thuật một số công trình lớn trên kênh như sau:

++ Cầu máng gồm 03 cái, lưu lượng thiết kế $Q_{tk} = (0,33 \div 1,09) \text{ m}^3/\text{s}$, chiều dài $L = (160 \div 340)\text{m}$, mặt cắt hình hộp, kết cấu bằng BTCT. Trụ và móng bằng BTCT đặt trên nền đá phong hóa vừa.

++ Cụm điều tiết đầu kênh cấp 1: Gồm 04 cái, lưu lượng thiết kế $Q_{tk} = (0,43 \div 1,72) \text{ m}^3/\text{s}$, mặt cắt hình hộp, kết cấu BTCT.

+ Thiết bị cơ khí: Gồm khoảng 483 bộ cửa van, máy đóng mở của các công điều tiết và công lấy nước trên kênh.

+ Công trình phục vụ thi công và quản lý vận hành:

++ Đường thi công kết hợp quản lý vận hành:

Đường thi công kết hợp quản lý vận hành kênh chính: Sử dụng tuyến đường liên huyện dọc kênh chính hiện trạng;

Đường thi công kết hợp quản lý vận hành kênh cấp 1: Tổng chiều dài khoảng 39km, chiều rộng nền đường 4÷5 m (đường hạng B, hạng C theo TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế), kết cấu đường đất;

Đường thi công kết hợp quản lý vận hành kênh cấp 2, cấp 3: Tổng chiều dài khoảng 37km, chiều rộng nền đường 3 m, kết cấu đường đất.

++ Nhà quản lý: Sử dụng các nhà quản lý hiện có trên các tuyến kênh chính 812- Châu Tá - Sông Quao và kênh chính Cà Giây – Cây Cà.

5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Viện Đào tạo và Khoa học ứng dụng Miền Trung – Trường Đại học Thủy lợi.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất:

- Địa điểm xây dựng: huyện Hàm Thuận Bắc và huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.

- Diện tích sử dụng đất: 91,65ha.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình và tần suất thiết kế:

- Loại dự án: Dự án đầu tư nâng cấp và xây dựng mới.

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

- Loại công trình: Công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Cấp công trình và tần suất thiết kế:

+ Cấp công trình:

- Kênh chính 812 – Châu Tá – Sông Quao: Cấp II;

- Kênh cấp 1 thuộc khu tưới 812- Châu Tá – Sông Quao: Cấp III;

- Các tuyến kênh cấp II thuộc khu tưới 812 - Châu Tá – Sông Quao và hệ thống kênh khu tưới Cà Giây – Cây Cà: Cấp IV;

+ Tần suất thiết kế (QCVN 04-05:2012/BNNT): Tần suất đảm bảo cấp nước tưới P=85%.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn được áp dụng:

- Số bước thiết kế: Thiết kế 02 bước (thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công).

- Danh mục tiêu chuẩn được áp dụng: (Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

9. Khối lượng chính

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng chính
1	Đất đào các loại	m ³	414.022
2	Đất đắp các loại	m ³	352.558
3	Đá dăm	m ³	1.973
4	Bê tông các loại	m ³	71.245
5	Thép các loại	tấn	2.440
6	Ống buy ly tâm	Cấu kiện	906

10. Tổng mức đầu tư, giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư: Tổng mức đầu tư: **551.000.000.000 đồng** (Năm trăm năm mươi một tỷ đồng)

Trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 133.479.889.060 đồng
- Chi phí xây dựng 313.708.711.406 đồng
- Chi phí Thiết bị 5.563.749.990 đồng
- Chi phí quản lý dự án: 4.876.161.229 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 25.632.545.416 đồng
- Chi phí khác: 8.513.371.388 đồng
- Chi phí dự phòng: 59.225.572.031 đồng

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

11. Tiến độ thực hiện dự án

- Thời gian chuẩn bị dự án: 2020-2022;
- Thời gian thực hiện dự án: 2023-2026.

12. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

a) Nguồn vốn đầu tư: Vốn Ngân sách trung ương do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

b) Kế hoạch bố trí vốn

- Giai đoạn 2016-2020: 01 tỷ đồng;
- Giai đoạn 2021 -2025: 450 tỷ đồng;
- Giai đoạn 2026-2030: 100 tỷ đồng.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành.

14. Phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

- Phạm vi giải phóng mặt bằng gồm mặt bằng xây dựng kênh và công trình trên kênh, các đường thi công, khu phụ trợ,... tổng cộng khoảng 91,65 ha trong đó thu hồi 86,35 ha.

- Phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cụ thể như sau:

+ Diện tích từng loại đất dự kiến thu hồi: 33,03ha đất trồng cây lâu năm; 37,54ha đất trồng cây hàng năm; 4,93ha đất trồng lúa; 10,85ha đất khác;

+ Dự kiến số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trong khu vực thu hồi đất: Số hộ dân bị ảnh hưởng khoảng 821 hộ, không có hộ dân phải di dời.

+ Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 133,48 tỷ đồng.

+ Dự kiến tiến độ và kế hoạch di chuyển, bàn giao mặt bằng cho dự án: bắt đầu từ năm 2023 và theo tiến độ thi công xây dựng.

+ Các hạng mục công việc phục vụ tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất theo quy định tại Thông tư số 61/2022/TT- BTC ngày 5/10/2022 của Bộ Tài chính và các công việc tư vấn, hạng mục khác có liên quan khác theo quy định hiện hành.

15. Những lưu ý giai đoạn sau:

- Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn theo đúng các quy định hiện hành để nghiên cứu, tính toán, lựa chọn tối ưu giải pháp kỹ thuật cho các hạng mục, đảm bảo an toàn công trình, hiệu quả kinh tế, thuận lợi khi khai thác vận hành.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm rà soát kỹ về khối lượng bước thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công; tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng định mức, đơn giá, giá xây dựng công trình khi lập dự toán. Lưu ý các quy định về việc xác định định mức dự toán mới, điều chỉnh định mức dự toán để áp dụng cho công trình theo quy định tại Điều 21 Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

- Do hệ thống kênh gồm nhiều tuyến, trong đó một số tuyến có lưu lượng và chiều dài tương đối lớn nên trên cơ sở khảo sát giai đoạn sau, cần tiếp tục rà soát kỹ vị trí, hình thức kết cấu của các cụm điều tiết và các công trình lớn trên kênh (cầu máng, cống đầu kênh,...), đồng thời lập quy trình vận hành đảm bảo công trình hoạt động ổn định, hiệu quả trong quá trình thi công và khai thác vận hành.

- Rà soát kỹ các vị trí tụ thủy trên tuyến và tính toán thiết kế hệ thống tiêu thoát nước hợp lý đảm bảo kênh làm việc an toàn ổn định trong mọi trường hợp, đặc biệt công trình dẫn vào, dẫn ra để đảm bảo an toàn trong mùa mưa lũ; lưu ý hệ thống lọc, tiêu thoát nước 2 bên bờ kênh để đảm bảo hoạt động lâu dài.

- Tại một số đoạn kênh đào sâu, cần rà soát tính toán lựa chọn hình thức gia cố kênh phù hợp để đảm bảo an toàn, ổn định trong vận hành khai thác.

- Tổ chức lập Quy trình vận hành, bảo trì công trình xây dựng theo các quy định tại Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và Bảo trì công trình xây dựng.

- Thực hiện trách nhiệm của Chủ đầu tư dự án theo quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; về quản lý chi phí, lựa chọn nhà thầu, hợp đồng và chất lượng xây dựng công trình theo quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. UBND tỉnh Bình Thuận:

- Chỉ đạo các đơn vị có liên quan: (i) Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (bao gồm cả phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các hạng mục công việc có liên quan), đảm bảo mặt bằng theo tiến độ thi công xây dựng công trình; (ii) tổ chức bảo vệ phạm vi mặt bằng công trình đã được giải phóng mặt bằng đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng (tránh trường hợp tái lấn chiếm); (iii) quyết toán phần kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp quyết toán chung; (iv) có quyết định giao đơn vị quản lý, khai thác nhận bàn giao công trình hoàn thành trên địa bàn tỉnh để quản lý, khai thác theo quy định.

- Chỉ đạo các ban ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan trong Tỉnh phối hợp chặt chẽ với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Thuận trong quá trình thực hiện công tác Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và thi công xây dựng công trình để đảm bảo tiến độ.

- Có kế hoạch huy động các nguồn vốn hợp pháp sớm xây dựng hệ thống kênh nội đồng để pháp huy hiệu quả dự án.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Thuận thực hiện chức năng, nhiệm vụ chủ đầu tư (bao gồm cả hợp phần xây dựng và hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư); chịu trách nhiệm triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

3. Cục Quản lý xây dựng công trình là cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư và cơ quan chuyên môn về xây dựng, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng công trình, chịu trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

4. Vụ Kế hoạch; Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý kịp thời các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận; Giám đốc Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Thuận và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Lê Minh Hoan (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Sở NN&PTNT Bình Thuận;
- Kho bạc NN Bình Thuận;
- Lưu: VT, XD.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I:
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH
Dự án Hoàn thiện hệ thống công trình sử dụng nước hồ Sông Lũy

(Kèm theo Quyết định số 1189 /QĐ-BNN-XD ngày 29 / 3 / 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Hạng mục	F tưới (ha)	Lưu lượng Qtk (m ³ /s)	Chiều dài (m)	Kích thước (BXH) m	Hình thức kết cấu	Số lượng CTTK (cái)
I	KHU TỚI 812-CHÂU TÁ -SÔNG QUAO						
1	Kênh chính		20,6	5.300,00	(17,0x2,3)m ÷ (15,0x2,0)m	Tường đứng kết hợp mái nghiêng BT, BTCT	14
2	Kênh nhánh	4.120	4,90	70.804,49	(4,0x1,45)m ÷ (0,5x0,5)m	Mặt cắt hình chữ nhật; BTCT M200	465
2.1	Kênh N1	400	0,5	3.771,53	(1,0x1,0) ÷ (0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	30
2.1.1	Kênh N1-1	129	0,16	2.310,58	(0,5x0,5)-(0,6x0,6)	HCN- BT, BTCT	17
2.1.2	Kênh N1-2	80	0,10	1.153,49	(0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	7
2.1.3	Kênh N1-6	129	0,16	1.756,27	(0,5x0,5)-(0,6x0,6)	HCN- BT, BTCT	12
2.2	Kênh N3	175	0,22	2.788,79	(0,7x0,7) ÷ (0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	27
2.2.1	Kênh N3-2	55	0,07	878,61	(0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	7
2.2.2	Kênh N3-4	66	0,08	1.301,09	(0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	8
2.3	Kênh N5	175	0,20	3.915,79	(0,75x0,7) ÷ (0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	29
2.4	Kênh N7	1.245	1,47	5.947,50	(1,5x1,5) ÷ (0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	41
2.4.1	Kênh N7-1	320	0,38	3.425,69	(0,5x0,5)-(0,9x0,9)	HCN- BT, BTCT	15
2.4.2	Kênh N7-2	214	0,25	3.249,42	(0,5x0,5)-(0,9x0,9)	HCN- BT, BTCT	19
2.4.3	Kênh N7-3	123	0,14	1.441,86	(0,5x0,5)-(0,6x0,6)	HCN- BT, BTCT	11
2.4.4	Kênh N7-5	104	0,12	1.310,29	(0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	8

TT	Hạng mục	F tưới (ha)	Lưu lượng Q _{tk} (m ³ /s)	Chiều dài (m)	Kích thước (BXH) m	Hình thức kết cấu	Số lượng CTTK (cái)
2.4.5	Kênh N7-6	280	0,33	2.214,05	(0,5x0,5)-(1,0x1,0)	HCN- BT, BTCT	16
2.5	Kênh N9	1.460	1,72	7.999,29	(4,0x1,45) ÷ (0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	53
2.5.1	Kênh N9-5	158	0,20	3.266,29	(0,5x0,5)-(0,8x0,8)	HCN- BT, BTCT	18
2.5.2	Kênh N9-9	62	0,07	1.781,13	(0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	8
2.5.3	Kênh N9-10	206	0,24	1.797,64	(0,5x0,5)-(0,8x0,8)	HCN- BT, BTCT	9
2.5.4	Kênh N9-12	55	0,06	1.450,87	(0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	8
2.5.5	Kênh N9-14	56	0,06	1.654,45	(0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	13
2.5.6	Kênh N9-15	60	0,07	1.261,61	(0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	7
2.5.7	Kênh N9-16	52	0,06	1.622,91	(0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	10
2.5.8	Kênh N9-18	63	0,07	1.385,27	(0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	5
2.5.9	Kênh N9-19	140	0,17	1.753,51	(0,5x0,5)-(0,8x0,8)	HCN- BT, BTCT	8
2.5.10	Kênh N9-19-1	55	0,07	1.224,25	(0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	4
2.5.11	Kênh N9-20	63	0,07	952,27	(0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	8
2.6	Kênh N11	115	0,14	1.650,85	(0,8x0,8) ÷ (0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	19
2.7	Kênh N13	550	0,65	6.331,72	(1,3x1,3) ÷ (0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	44
2.7.1	Kênh N13-3	64	0,08	1.207,47	(0,5x0,5)	HCN- BT, BTCT	4
II	KHU TƯỚI CÀ GIÂY - CÂY CÀ						
1	Kênh nhánh	456	0,94	9.706	(1,1x1,1) ÷ (0,5x0,5)	Mặt cắt hình chữ nhật; BTCT M200	118
1.1	Kênh N8	207	0,43	3.332,62	(0,5x0,5)m ÷ (1,1x1,1)m	HCN- BT, BTCT	37
1.1.1	Kênh N8-7	80	0,17	1.176	(0,5x0,5)-(0,6x0,6)	HCN- BT, BTCT	13
1.2	Kênh N10	249	0,51	3.235,56	(0,5x0,5)m ÷ (1,0x1,0)m	HCN- BT, BTCT	51
1.2.1	Kênh N10-1	72	0,16	1.962	(0,5x0,5)-(0,7x0,7)	HCN- BT, BTCT	17

Phụ lục II:
DANH MỤC CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN
Dự án Hoàn thiện hệ thống công trình sử dụng nước hồ Sông Lũy
(Kèm theo Quyết định số 1189 /QĐ-BNN-XD ngày 29/ 3 / 2023 của Bộ trưởng Bộ
Nông nghiệp và PTNT)

TT	Mã hiệu	Tên Quy chuẩn, tiêu chuẩn
1	Quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế	
-	QCVN 04-05:2012/BNNPTNT	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế
-	TCVN 12845:2020	Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật
-	TCVN 12846:2020	Công trình Thủy lợi - Thành phần, nội dung lập Thiết kế Kỹ thuật và Thiết kế Bản vẽ thi công
-	TCVN 2737:1995	Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế
-	TCVN 8412:2020	Công trình thủy lợi - Quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi
-	TCVN 4253: 2012	Công trình thủy lợi - Nền các công trình thủy công - Yêu cầu thiết kế
-	TCVN 8215:2021	Công trình thủy lợi – Thiết bị quan trắc
-	TCVN 9152:2012	Công trình thủy lợi - Quy trình thiết kế tường chắn công trình thủy lợi
-	TCVN 8422:2010	Công trình thủy lợi - Thiết kế tầng lọc ngược thủy công
-	TCVN 9147:2012	Công trình thủy lợi - Quy trình tính toán thủy lực đập tràn
-	TCVN 9151:2012	Quy trình tính toán thủy lực cống dưới sâu
-	TCVN 8218:2009	Bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật
-	TCVN 5574 : 2012	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép –Tiêu chuẩn thiết kế
-	TCVN 4118:2021	Công trình thủy lợi: Hệ thống dẫn, chuyển nước - Yêu cầu thiết kế
-	TCVN 10380:2014	Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế
-	TCVN 1651:2018	Thép cốt bê tông
2	Tiêu chuẩn thi công	
-	TCVN 4447:2012	Công tác đất. Quy phạm thi công và nghiệm thu
-	TCVN 9361:2012	Thi công và nghiệm thu công tác nền móng.
-	TCVN 4055:2012	Tổ chức thi công
-	TCVN 9162:2012.	Công trình thủy lợi - Đường thi công - Yêu cầu thiết kế.
-	TCVN 9160:2012	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế - Dẫn dòng trong xây dựng.
-	QCVN01:2019/BCT	Quy chuẩn quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất nổ.
-	TCVN 8223 :2009	Quy phạm đo kênh và xác định tim công trình trên kênh

TT	Mã hiệu	Tên Quy chuẩn, tiêu chuẩn
-	TCVN 4453 :1995	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu
-	TCVN 8635 :2011	Công trình thủy lợi - Ống xi phông kết cấu thép - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo và kiểm tra
-	TCVN 9161:2012	Công trình thủy lợi - Khoan nổ mìn đào đá - Phương pháp thiết kế, thi công và nghiệm thu
-	TCVN 11676:2016	Công trình xây dựng - Phân cấp đá trong thi công
3	Tiêu chuẩn và hướng dẫn tính toán thủy văn, thủy nông	
-	TCVN 8304:2009	Công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi
-	QP. TL. C-6-77.	Quy phạm Tính toán các đặc trưng Thủy văn thiết kế
-	TCVN 8641: 2011	Công trình thủy lợi – Kỹ thuật tưới tiêu nước cho cây lương thực và cây thực phẩm.
-	TCVN 8213:2009	Tính toán và đánh giá hiệu quả kinh tế dự án thủy lợi phục vụ tưới, tiêu
4	Tiêu chuẩn khảo sát địa hình	
-	TCVN 8478:2018	Công trình thủy lợi-yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập Dự án và thiết kế
-	TCVN 8224:2009	Công trình thủy lợi - các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình
-	TCVN 9401:2012	Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình
-	TCVN 8225:2009	Công trình thủy lợi-các qui định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình
-	TCVN 8226:2009	Công trình thủy lợi - các qui định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5000
5	Tiêu chuẩn khảo sát địa chất và vật liệu xây dựng	
-	TCVN 8477:2018	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế
-	TCVN 9155:2012	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật khoan máy trong công tác khảo sát địa chất
-	TCVN 8731:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - phương pháp xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào & trong hố khoan tại hiện trường
-	TCVN 2683:2012	Đất xây dựng – Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu
-	TCVN 9140:2012	Công trình thủy lợi - Yêu cầu bảo quản mẫu nồn khoan trong công tác khảo sát địa chất công trình:
-	TCVN 8733:2012	Đá xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp lấy mẫu, vận chuyển, lựa chọn và bảo quản mẫu đá dùng cho các thí nghiệm trong phòng
-	TCVN 9153:2012	Công trình thủy lợi - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất
-	TCVN 9205:2012	Cát nghiền cho bê tông và vữa
-	TCVN 7570:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật

TT	Mã hiệu	Tên Quy chuẩn, tiêu chuẩn
-	TCVN 4196:2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định - Độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4202:2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4195:2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định - Khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4198:2014	Đất xây dựng – Phương pháp phân tích thành phần hạt trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4197:2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định - Giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4199:2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định Sức kháng cắt trong phòng thí nghiệm ở máy cắt phẳng
-	TCVN 8721:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi- Phương pháp xác định Khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8724:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định Góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4200:2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm.
-	TCVN 8718:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định các đặc trưng tan rã của đất trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8719:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định các đặc trưng trương nở của đất trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8720:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định các đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8723:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8726:2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4201:2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4506:2012	Nước cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật
-	TCVN 7572-1÷20:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử
6	Tiêu chuẩn cơ khí	
-	TCVN 8298:2009	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong chế tạo và lắp ráp thiết bị cơ khí, kết cấu thép
-	TCVN 8790:2011	Sơn bảo vệ kết cấu thép - Quy trình thi công và nghiệm thu
-	TCVN 8299:2009	Công trình thủy lợi – Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế cửa van, khe van bằng thép

Phụ lục III:
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Dự án Hoàn thiện hệ thống công trình sử dụng nước hồ Sông Lũy

(Kèm theo Quyết định số 1189 /QĐ-BNN-XD ngày 29/ 3 /2023 của Bộ trưởng Bộ
 Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Giá trị sau thuế
I	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	133.479.889.060
II	Chi phí xây dựng	313.708.711.406
1	Hệ thống kênh chính và kênh cấp I	247.838.384.774
2	Hệ thống kênh cấp II	65.870.326.632
III	Chi phí thiết bị	5.563.749.990
IV	Chi phí quản lý dự án	4.876.161.229
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	25.632.545.416
a	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	7.400.092.342
b	Giai đoạn thực hiện dự án	18.232.453.075
1	Chi phí khảo sát giai đoạn thiết kế BVTC (tạm tính)	7.000.000.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng (tạm tính)	210.000.000
3	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	5.304.646.534
4	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	213.321.924
5	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	203.910.662
6	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu (tạm tính)	282.785.379
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3.516.674.655
8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	38.511.921
9	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn thiết kế BVTC (tạm tính)	239.050.000
10	Lập quy trình quản lý vận hành hệ thống kênh (tạm tính)	1.223.552.000
VI	Chi phí khác	8.513.371.388
a	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	87.428.755
b	Giai đoạn thực hiện dự án	8.425.942.633
1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (tạm tính)	5.500.000.000
2	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT các gói thầu (tạm tính)	118.418.030
3	Chi phí bảo hiểm công trình	443.915.133
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	314.769.036
5	Chi phí kiểm toán độc lập	1.001.449.796
6	Chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	28.708.500
7	Phí thẩm định thiết kế	38.500.615

STT	Khoản mục chi phí	Giá trị sau thuế
8	Phí thẩm định dự toán xây dựng	36.789.476
9	Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng	296.994.487
10	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	646.397.559
VII	Chi phí dự phòng	59.225.572.031
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	35.829.453.943
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	23.396.118.088
	Tổng cộng (làm tròn)	551.000.000.000

Ghi chú: Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nêu trên đã bao gồm chi phí tổ chức thực hiện, dự phòng và dự kiến kinh phí cho một số công việc liên quan cần thiết khác. Việc triển khai thực hiện phải căn cứ trên cơ sở phương án, dự toán chi tiết được phê duyệt theo đúng quy định.